

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 01/CV-SC ngày 18/9/2025 của Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam về việc giải trình nội dung, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng, Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam, địa chỉ tại Lô H1 (Lô L1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH

Suncall Technology Việt Nam” tại Lô H1 (Lô L1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô H1(Lô L1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 012043000055 chứng nhận lần đầu ngày 15/08/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 23/01/2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0101590073 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/06/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0101590073.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

+ Chế tạo và gia công linh kiện cho ngành điện tử và công nghệ thông tin.
+ Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: Xylanh, chốt Piston, xec măng, gioăng, phốt, dây cua roa, tăng cua roa, giảm sóc, rô tuyn, các đăng, moay ơ, bi moay ơ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất: 20.000 m².
- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất: 80 triệu sản phẩm/năm, cụ thể:

+ Lò xo: 20.000.000 sản phẩm/năm
+ Trục mô men giới hạn: 10.000.000 sản phẩm/năm
+ Thanh cuốn giấy dạng ống: 45.000.000 sản phẩm/năm
+ Thanh cuốn giấy dạng đặc: 5.000.000 sản phẩm/năm

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất lò xo: Nguyên vật liệu (cuộn dây thép) → Tạo hình lò xo → Sấy → Nhúng dầu chống gỉ → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Sản xuất trục momen giới hạn: Nguyên vật liệu (cuộn dây thép) → Tạo hình lò xo → Sấy → Nhúng dầu chống gỉ → Kiểm tra → Lắp ráp → Đóng gói.

+ Sản xuất thanh cuộn giấy dạng đặc: Nguyên vật liệu (ống thép dạng thanh tròn) → Gia công tạo hình và mạ (thuê bên ngoài) → Kiểm tra độ đảo (RO) → Sơn → Sấy → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

+ Sản xuất thanh cuộn giấy dạng ống: Nguyên vật liệu (thép tấm) → Tạo hình trục cuộn (dạng ống) → Mài thô lần 1 → Gia công cắt → Kiểm tra độ đảo (RO1) → Sấy → Mài tinh lần 2 → Mạ (thuê bên ngoài) → Kiểm tra độ đảo (RO2) → Sơn → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

+ Sản xuất thanh cuộn giấy dạng ống bọc nhựa: Nguyên vật liệu (thép tấm) → Tạo hình trục cuộn → Rửa → Phun keo → Sấy keo → Bọc nhựa → Làm mát → Gia công cắt → Mài → Kiểm tra độ đảo (RO) → Sơn → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả

nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông;
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long theo với Công ty TNHH KCN Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các nhà vệ sinh → 04 bể tự hoại (2 bể tự hoại 2 ngăn, thể tích 10m³ và 11m³, 2 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 7,5 m³/bể) → Đường ống PVC D110mm và D125mm, chiều dài 300 m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp → Bể tách mỡ (thể tích 2 m³) → Đường ống PVC D160mm, chiều dài 30 m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 03: Nước thải rửa chân tay, nước thoát sàn → Đường ống PVC D90mm, chiều dài 300 m → Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°: X(m) = 2.335.789,4; Y(m) = 580.770,27).

* Nước thải được quản lý như chất thải nguy hại:

- Nguồn số 04: Dung dịch thải từ quá trình tạo hình sản phẩm (tuần hoàn, tái sử dụng), định kỳ thay thế (6 tháng - 1 năm)/lần → Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Nguồn số 05: Dung dịch thải từ buồng lọc bụi sơn bằng dầu (tuần hoàn, tái sử dụng), định kỳ hút cặn sơn 2 tháng/lần → Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Nguồn số 06: Dung dịch thải từ công đoạn tạo hình lò xo (tuần hoàn, tái sử dụng), định kỳ hút cặn dầu 1 tháng/lần → Thùng chứa 200 lít → Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Nguồn số 07: Dung dịch thải từ công đoạn cắt (tuần hoàn, tái sử dụng), định kỳ thay thế (6 tháng - 1 năm)/lần → Thùng chứa 200 lít → Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Nguồn số 08: Dung dịch thải từ công đoạn mài tinh (tuần hoàn, tái sử dụng), định kỳ thu gom bùn thải nghiền lẫn dầu 1 tuần/lần → Thùng chứa 200 lít → Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Nguồn số 09: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 02 (tuần hoàn, tái sử dụng), định kỳ 3 tháng/lần → Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng/Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày đêm → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tự hoại: 02 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 7,5 m³/bể), 02 bể tự hoại 2 ngăn (thể tích 10 m³ và 11 m³)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp → Ngăn 1 (lắng cặn thô) → Ngăn 2 (tách mỡ) → Ngăn 3 (lắng tinh) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày đêm → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 2,0 m³ tại khu vực nhà bếp.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01 đến nguồn số 03 sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách mỡ) → Hồ thu đầu vào (thể tích 8,4 m³) → Bể điều hòa (thể tích 26,4 m³) → Bể thiếu khí (thể tích 8,8 m³) → Bể hiếu khí (thể tích 35,2 m³) → Bể lắng (thể tích 17,4 m³) → Bể khử trùng (thể tích 3,36 m³) → Bể đầu ra (thể tích 3,36 m³) → Hệ thống lọc → Hồ ga cuối (thể tích 1,5 m³) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: TCCA, mật ri đường, Hệ thống lọc (than hoạt tính, cát, đá, mangan, hạt nâng pH).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm nước thải, máy bơm châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 10/2025 đến tháng 12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Tại bể chứa nước thải đầu vào và bể chứa nước thải đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc nước thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.7. Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 02

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 9 năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

* Tại Xưởng 1:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ phòng pha sơn.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ máy sấy sơn Mini.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ máy sấy sơn Big.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ phòng sơn Big.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ phòng sơn Mini (Máy 1, 2, 3).
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ phòng sơn Mini (Máy 4, 5, 6, 7).

* Tại Xưởng 2:

- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia công tạo hình và mài thô.
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia công cắt, CNC và mài tinh.
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ công đoạn bọc nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 06), tọa độ xả thải X (m) = 2.335.873,6; Y (m) = 580.758,5.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải từ nguồn số 07 đến nguồn số 10), tọa độ xả thải X (m) = 2.320.222,8; Y (m) = 585.149,1.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam” tại Lô H1 (Lô L1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 27.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí (áp dụng đối với 02 dòng khí thải) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	1400 ⁽²⁾		
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
5	Formaldehyt	mg/Nm ³	20 ⁽²⁾		
6	n-Butanol	mg/Nm ³	360 ⁽²⁾		
7	Methanol	mg/Nm ³	260 ⁽²⁾		
8	Styren	mg/Nm ³	100 ⁽²⁾		
9	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
10	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	350 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxít, CO	mg/Nm ³	600 ⁽¹⁾		
5	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510 ⁽¹⁾		
6	Styren	mg/Nm ³	100 ⁽²⁾		
7	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
8	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT:

- Áp dụng hệ số $K_p = 1$ đối với dòng khí thải có lưu lượng $\leq 20.0000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (dòng khí thải số 02).
- Áp dụng hệ số $K_p = 0,9$ đối với dòng khí thải có lưu lượng lớn hơn $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (dòng khí thải số 01).
- Áp dụng hệ số $K_v = 0,7$ đối với các thông số: bụi tổng, lưu huỳnh đioxit (SO_2).
- Áp dụng hệ số $K_v = 0,6$ đối với các thông số: Cacbon oxít (CO), Nitơ oxít, NO_x (tính theo NO_2)

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ phòng pha sơn → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm, kích thước 300mm x 300mm) → Quạt hút → Đường ống chính (Ø800mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 01 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy sấy sơn Mini → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm, kích thước 450mm x 450mm, chiều dài 20m) → Quạt hút → Đường ống chính (Ø800mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 01 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải từ máy sấy sơn Big → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm Ø100mm, chiều dài 3m và Ø200mm, chiều dài 3m) → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm Ø200mm, chiều dài 20m) → Quạt hút → Đường ống chính (Ø800mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 01 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải từ phòng sơn Big → Quạt hút → Buồng lọc bụi sơn bằng dầu → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm, kích thước 450mm x 450mm, chiều dài 0,5m) → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm, kích thước 450mm x 450mm, chiều dài 22m) → Đường ống chính (Ø800mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 01 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ phòng sơn Mini (Máy 1,2,3) → 03 đường ống nhánh (tôn mạ kẽm Ø200mm, dài 1,5m/ống và 02 ống tôn mạ kẽm Ø400mm, dài 1m) → Buồng lọc bụi sơn bằng dầu (02 buồng) → Buồng tách dầu (01 buồng) → Đường ống nhánh (Ø400mm, chiều dài 25m) → Đường ống chính (Ø800mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 01 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 06: Khí thải từ phòng sơn Mini (Máy 4,5,6,7) → 04 đường nhánh (ống tôn mạ kẽm Ø200mm, dài 1,5m/ống và 02 ống tôn mạ kẽm Ø400mm, dài 1m) → Buồng

lọc bụi sơn bằng dầu (02 buồng) → Buồng tách dầu (01 buồng) → Đường ống nhánh (Ø400mm, chiều dài 25m) → Đường ống chính (Ø800mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 01 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia công tạo hình và mài thô → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm, kích thước Ø300mm, chiều dài 35m) → Quạt hút → Đường ống chính (Ø500mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 02 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia công cắt, CNC và mài tinh → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm, kích thước Ø200mm, chiều dài 20m) → Quạt hút → Đường ống chính (Ø500mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 02 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 09: Khí thải từ công đoạn sấy → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm, kích thước Ø200mm, chiều dài 20m) → Quạt hút → Đường ống chính (Ø500mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 02 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 10: Khí thải từ các máy bọc nhựa → Đường ống nhánh (tôn mạ kẽm, kích thước Ø450mm, chiều dài 40m) → Quạt hút → Đường ống chính (Ø500mm, chiều dài 15m) → Quạt hút tổng → Hệ thống xử lý khí thải số 02 → Ống thoát khí → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Buồng lọc bụi sơn bằng dầu

* Phòng sơn Big Coating:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (từ nguồn số 4) → Màng dầu → Quạt hút → Hệ thống xử lý số 01 (Hấp thụ và hấp phụ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

* Phòng sơn Mini Coating (2 hệ thống):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (từ nguồn số 5 và nguồn số 6) → Quạt hút → Buồng lọc màng dầu (2 buồng) → Buồng tách dầu (1 buồng) → Hệ thống xử lý khí thải số 01 (Hấp thụ và hấp phụ) → Ống thoát khí → Môi trường

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (từ nguồn 1,2,3; nguồn 4,5,6 (sau khi xử lý sơ bộ qua buồng lọc bụi sơn bằng dầu)) → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải số 01 (Hấp thụ và hấp phụ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 27.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH và than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (từ nguồn số 7 đến nguồn số 10) → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải số 02 (Hấp thụ và hấp phụ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra quạt hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, thay mới than hoạt tính để đảm bảo hiệu suất xử lý khí thải cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01: Từ tháng 10/2025 đến tháng 12/2025.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02: Từ tháng 8/2027 đến tháng 11/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất 27.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại 02 ống thoát khí sau Hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 02, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.8. Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 9 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực máy mài tinh.
- Nguồn số 2: Khu vực máy gia công tạo hình, mài thô.
- Nguồn số 3: Khu vực máy cắt.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18h00)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (NH) và chất thải công nghiệp phải kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu Phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải lẫn sơn (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 02	KS	52.800
2	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	82.200
3	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	NH	225.000
4	Các loại dầu thải khác	17 07 03	NH	84.000
5	Dung môi tẩy sơn thải	08 01 05	NH	42.000
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	18
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	100
8	Pin thải	16 01 12	NH	6
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	KS	54.000
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 02	KS	6.000
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	KS	10.000

12	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	6.000
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	07 03 07	NH	100.000
14	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	5.000
15	Nước thải quá trình xử lý khí thải	12 01 02	NH	30.000
Tổng				697.124

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì carton, giấy loại	1000
2	Nylon, túi PE, màng bọc nhựa	1800
3	Pallet gỗ, gỗ vụn	3500
4	Kim loại vụn (sắt, thép, inox, không lẫn dầu mỡ)	410.000
5	Chất thải rắn thông thường khác (bao bì hỗn hợp, nhựa cứng, rác tạp công nghiệp không nguy hại...)	14.611
6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	12.470
7	Cát đá thải, than hoạt tính từ công đoạn lọc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	1.000
Tổng		444.381

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 82 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy và dán đầy đủ nhãn chất thải theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu giữ:

- Kho lưu giữ diện tích 48,3 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho: xây dựng bằng BTCT bao quanh và mái che bằng bê tông, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển báo và dán nhãn theo quy định

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng chứa 50 lít có nắp đậy đặt tại các khu vực sản xuất.

- Các thùng chứa 300 lít có nắp đậy tại khu vực kho lưu giữ chất thải rắn thông thường.

2.2.2. Khu vực lưu giữ:

- Kho lưu giữ diện tích 36 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có mái che, nền bê tông được xây cao so với nền khoảng 20cm chống tràn nước mưa tràn vào.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa 10-24 lít có nắp đậy đặt tại các khu văn phòng và khu vực sản xuất.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Kho lưu giữ diện tích 7 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có mái che, nền bê tông được xây cao so với nền khoảng 20cm chống tràn nước mưa tràn vào.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự

cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH KCN Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.